

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	13.6%	5.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.78
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

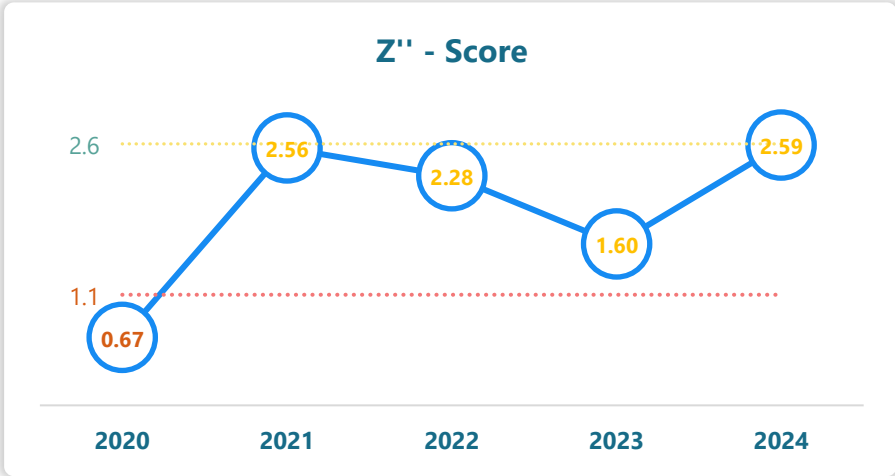
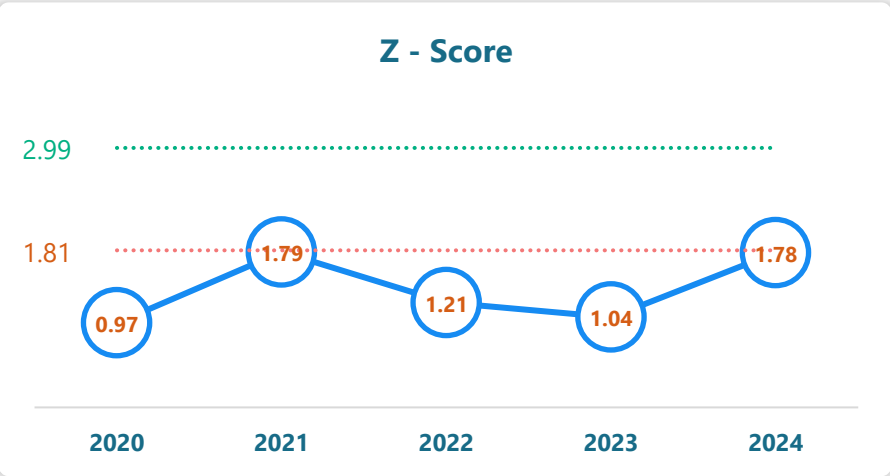
Hệ số nguy cơ phá sản	2.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
4,925		▲ 1,843
tỷ VNĐ		▲ 59.8%

LN sau thuế	2024	YoY
225		▲ 168
tỷ VNĐ		▲ 292%

ROE	2024	+/- YoY
29.4%		▲ 22.5%

ROA	2024	+/- YoY
3.9%		▲ 2.9%



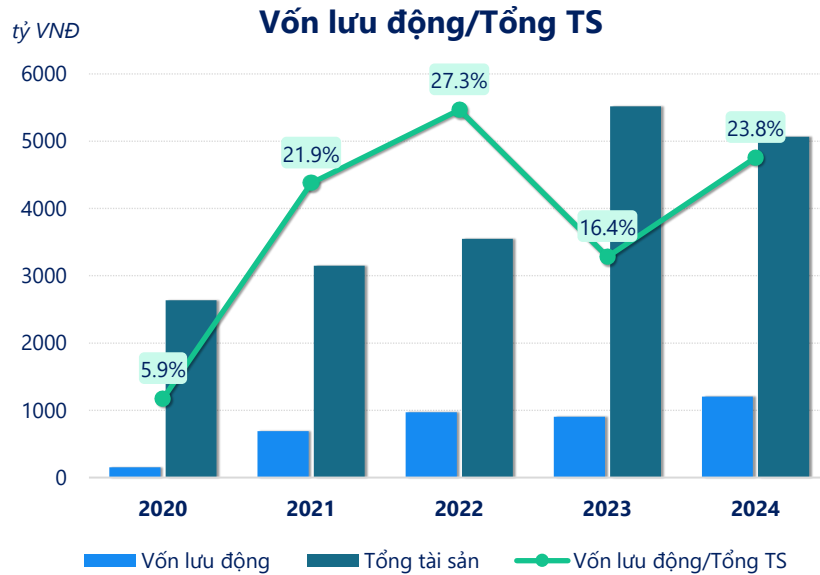
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **L18** năm **2024** đạt **1.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **L18** năm **2024** đạt **2.59**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **L18** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.8%** đạt **4,925** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 292%** đạt **224.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

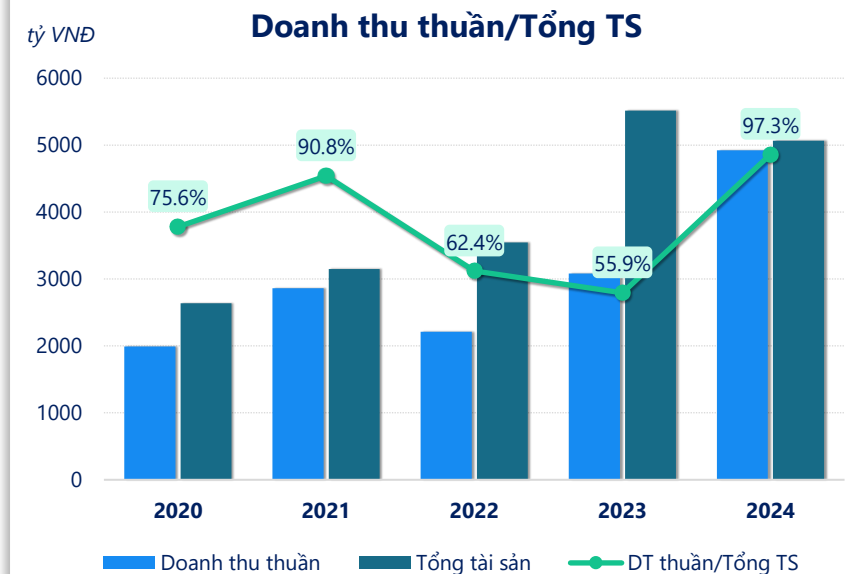
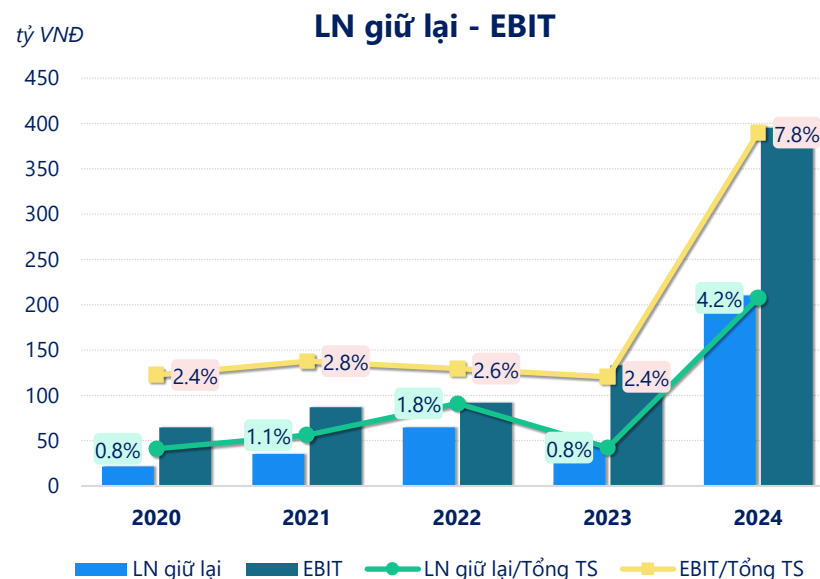
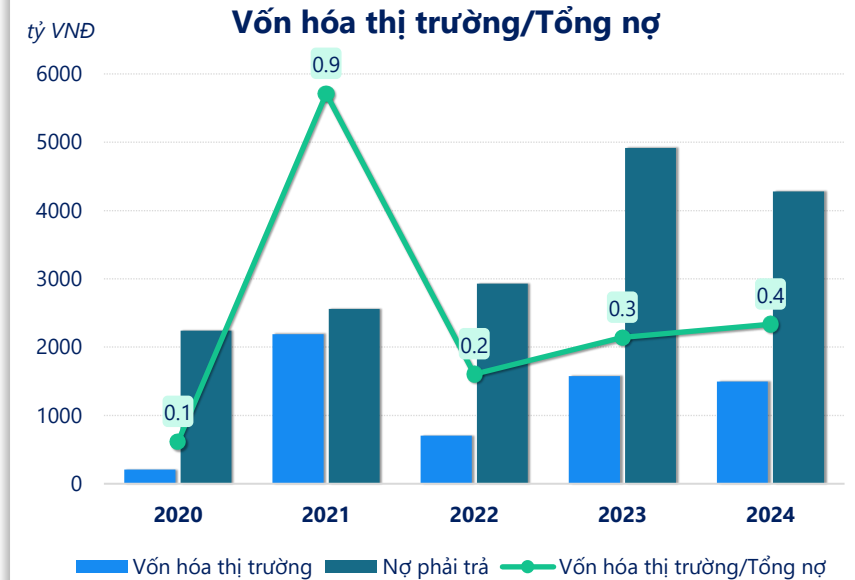
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.35 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,056	5,517	-8.4%
Tài sản ngắn hạn	4,530	5,049	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	341	264	28.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.3	45.1	6.9%
Phải thu ngắn hạn	1,437	1,344	6.9%
Hàng tồn kho	2,633	3,323	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	71.2	71.4	-0.4%
Tài sản dài hạn	525	468	12.2%
Phải thu dài hạn	0.03	0.05	-39.6%
Tài sản cố định	343	340	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.74	4.09	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	101	18.9%
Tài sản dài hạn khác	42.0	23.3	80.3%
Lợi thế thương mại	17.1	0	
Nợ phải trả	4,271	4,915	-13.1%
Nợ ngắn hạn	3,346	4,143	-19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,134	1,234	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	897	737	21.7%
Nợ dài hạn	925	773	19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	824	714	15.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	785	602	30.4%
Vốn chủ sở hữu	785	602	30.4%
Vốn điều lệ	381	381	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,993	2,860	2,212	3,082	4,925
Giá vốn hàng bán	1,902	2,706	2,080	2,877	4,295
Lợi nhuận gộp	91.3	154	132	205	630
Doanh thu HĐTC	4.75	3.17	3.47	6.22	4.33
Chi phí TC	42.9	26.8	37.4	61.0	100
Chi phí lãi vay	38.4	25.8	36.1	59.9	87.2
LN trong công ty LKLD	0.65	0.50	0.36	0.73	0.80
Chi phí bán hàng	2.06	0	0	2.47	25.0
Chi phí QLDN	72.0	94.1	67.4	122	206
LN thuần từ HĐKD	-20.3	37.0	30.9	26.7	304
Lợi nhuận khác	46.4	23.9	24.9	46.4	3.73
LN trước thuế	26.1	60.9	55.8	73.1	308
Lợi nhuận sau thuế	23.0	48.1	44.0	57.3	225
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	34.9	30.6	42.1	204

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	-520	-266	-157	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-36.8	-46.1	-82.5	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	417	469	300	-32.5
Tiền đầu kỳ	70.8	187	47.8	204	264
Lưu chuyển tiền thuần	117	-140	156	60.5	76.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	187	47.8	204	264	341